

Trà Vinh, ngày 19 tháng 01 năm 2020

CÔNG BỐ

Giá Vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016, Sở Xây dựng Công bố giá Vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm).

Ghi chú:

- Tất cả giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp;

- Bảng Công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến nêu trên để các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra chủ đầu tư, đơn vị tư vấn cần tham khảo giá thị trường do các tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự. Trong quá trình khảo sát, xác định giá vật liệu để áp dụng lưu ý: Vật liệu phải đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành;

- Khi tham khảo bảng giá vật liệu xây dựng theo Công bố này để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo. /- *nah*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Lưu: QLXD.



GIÁM ĐỐC

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Hùng

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Công văn số 01/SXD-HĐXD ngày 19/01/2020 của Sở Xây dựng Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Cát											
1	Cát san lấp	M ³	110.000								Giá đã có VAT
2	Cát vàng mi (nhuyễn)		280.000								
3	Cát vàng to		330.000								
Đá											
1	Đá 10x 20 xanh	M ³	465.000								Giá đã có VAT
2	Đá 10x 20 xám (đen)		420.000								
3	Đá 40x 60 xanh		430.000								
4	Đá 40x 60 xám (đen)		320.000								
5	Đá 0x 40 xám (đen)										
6	Đá 10x 10,2 xám (đen)										
7	Đá mi sần, xám (đen)										
8	Đá mi bụi, xám (đen)										
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH ĐỨC- Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh											
1	Cát san lấp	M ³									Giá chưa có VAT
2	Cát vàng mi (nhuyễn)										
3	Cát vàng (hạt to)		330.000								
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BẦY CHI - Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P6, thành phố Trà Vinh											
1	Cát san lấp	M ³	110.000								Giá chưa có VAT
2	Cát vàng (hạt nhỏ)										
3	Cát vàng to		320.000								
CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TÂM THỦY - Địa chỉ: Đường Bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh											
1	Cát san lấp	M ³	110.000								Giá chưa có VAT
2	Cát vàng (hạt nhỏ)		280.000								
3	Cát vàng to		320.000								
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG- THƯƠNG MẠI ÚT NỮA- Địa chỉ: Đường Bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh											
1	Cát san lấp	M ³	110.000								Giá chưa có VAT
2	Cát vàng (hạt nhỏ)										
3	Cát vàng to		360.000								



STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỢI NGUYÊN- Địa chỉ: Ấp Thống nhất, xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải											
1	Cát san lấp (bán tại mỏ)	M ³				55.000					Giá chưa có VAT, giá bán tại mỏ.
Xi măng											
1	Xi măng trắng Thái	Bao 40kg	180.000								Giá đã có VAT
3	Xi măng PC40 Cần Thơ	Bao 50kg	75.000								
4	Xi măng PC40 Kiên Lương		74.000								
5	Xi măng PCP 40 Thăng Long (nhãn hiệu Rồng Đỏ)		84.000								
	Xi măng PCB 50 Thăng Long (nhãn hiệu Rồng Đỏ)	Tấn	1.550.000								
6	Xi măng PC40 Holcin	Bao 50kg	90.000								
7	Xi măng Tây Đô		80.000								
8	Xi măng TOPHOME PCB40		86.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1 (địa chỉ liên hệ: Phòng thị trường- Xí nghiệp dịch vụ và tiêu thụ XMHT 1, Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố HCM; Điện thoại 028,39151617)											
12	Xi măng Hà Tiên đa dụng- bao 50kg	Tấn	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	Giá đã có VAT, hàng được giao tại nhà máy Kiên Lương, đã bao gồm phí xuất (bộ, thủy).
	Xi măng Hà Tiên PCB40 -bao 50kg		1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	
13	Xi măng Hà Tiên PCB50 -bao 50kg		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	
	Xi măng Hà Tiên PCB -MS bền sulfat- bao 50kg		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG VIỆT NAM - chi nhánh tại TPHCM											Địa
chỉ: Tầng 7, tòa nhà An phú Plaza, số 117- 119 Lý Chánh Thắng, P7, Q3, TPHCM; ĐT: 028,73000589											
	Xi măng STARMAX PCB40, bao 50kg	Tấn	1.293.000	1.293.000	1.293.000	1.293.000	1.293.000	1.293.000	1.293.000	1.293.000	Giá chưa có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển(bán tại nhà máy)

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		60cm x 60cm Premium marble polished		247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	Giá bán tại các cửa hàng trong tỉnh Trà Vinh, giá đã có thuế VAT
		30cm x 60cm hai lớp mài bóng		208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	
		30cm x 60cm hai lớp mài màu đặc biệt		224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	
		30cm x 60cm Full body		224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	
		30cm x 60cm hai lớp mờ nhám		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	
		30cm x 60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt		224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	
		30cm x 60cm Premium marble matt		253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	
		30cm x 60cm men mờ giả cổ		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	
		80cm x 80cm một lớp mài bóng		247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	
		80cm x 80cm hai lớp mài bóng xà cừ		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	
		80cm x 80cm hai lớp mài bóng siêu trắng		299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	
		80cm x 80cm bóng kính toàn phần		299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	
		80cm x 80cm Premium marble matt		318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	
		80cm x 80cm Premium marble polished		318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	
Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh; ĐC: Đường Nguyễn Đăng, K 10, P 9, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534. 0903794535.												
	Gạch bê tông bột không nung											
	1	Gạch thẻ (40*80*180)- 1,2kg	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	Giá đã có VAT
	2	Gạch ống (80*80*180)- 1,9kg		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
	3	Gạch ống (95*140*200)- 4kg		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	
	4	Gạch ống (90*190*390)- 9kg		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
	5	Gạch ống (190*190*390)- 18kg		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	
	Thép dẹt											
		CT3 0.7 li kích thước 1m*2m	Kg	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	
		CT3 0.8 li kích thước 1m*2m		18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	
		CT3 0.9 li kích thước 1m*2m		18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	

H. D. N.
SỞ
DỰ
TRÀ

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Ø76 dày 1.4 li		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	Giá đã có VAT
	Ø90 dày 1.4 li		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
	vuông 12*12 dày 1 li		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
	vuông 16*16 dày 1 li		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	
	vuông 20*20 dày 1 li		279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	
	vuông 25*25 dày 1,2 li		386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	
CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 5,4dem											
	Loại >12m2	M2	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	
	Loại 9 – 11,9m2		565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	
	Loại 8 – 8,9m2		575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	
	Loại 7 – 7,9m2		585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	
	Loại 6 – 6,9m2		595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	
	Loại 5 – 5,9m2		615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	
	Loại 4 – 4,9m2		635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	
	Loại 3 – 3,9m2		655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	
CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 6,3dem											
	Loại >12m2	M2	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	
	Loại 9 – 11,9m2		590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	
	Loại 8 – 8,9m2		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	
	Loại 7 – 7,9m2		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	
	Loại 6 – 6,9m2		620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	
	Loại 5 – 5,9m2		640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	
	Loại 4 – 4,9m2		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	
	Loại 3 – 3,9m2		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	
CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 7,2dem											
	Loại >12m2	M2	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	
	Loại 9 – 11,9m2		615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	
	Loại 8 – 8,9m2		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	
	Loại 7 – 7,9m2		635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	
	Loại 6 – 6,9m2		645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	
	Loại 5 – 5,9m2		665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	
	Loại 4 – 4,9m2		685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Vữa tô chuyên dụng (bao 50 kg)	kg	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	Giá đã bao gồm VAT, giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
	Đặc gạch men 10mm (chưa tô)	chai	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
	Bass neo tường	Cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
	Lưới thủy tinh	M	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
Cty TNHH MTV KHCN BÊ TÔNG NHE HIDICO. ĐC: Tầng trệt, tòa nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P 01, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp. ĐT: 0673.851.976											
1	Gạch block bê tông bọt. Kích thước viên gạch 80x200x600 mm	M ³	1.800.000								chưa có VAT
2	Gạch block bê tông bọt. Kích thước viên gạch 100x200x600 mm		1.800.000								
3	Gạch block bê tông bọt. Kích thước viên gạch 150x200x600 mm		1.800.000								
4	Gạch block bê tông bọt. Kích thước viên gạch 200x200x600mm		1.800.000								
5	Bay xây rangka cửa cái tiền (bay xây tường 100)	Cái	70.000								
6	Bay xây rangka cửa cái tiền(bay xây tường 200)	Cái	90.000								
7	Vữa Xây HIDICO-BTN	Bao 50 kg	195.000								
Sắt các loại											
1	Sắt Ø6 miền Nam	Kg	15.700								
2	Sắt Ø6 Đà Nẵng										
3	Sắt Ø8 miền Nam		15.700								
4	Sắt Ø8 Đà Nẵng										
5	Sắt Ø10 dài 11,7m	Cây	97.000								
6	Sắt Ø12 dài 11,7m		152.000								
7	Sắt Ø14 dài 11,7m		208.000								
8	Sắt Ø16 dài 11,7m		268.000								

NAM

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
15	Thép cây vằn Φ10 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60)		14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	Giá chưa có VAT
16	Thép cây vằn Φ12-Φ32 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60)		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	
17	Thép cây vằn Φ36-Φ40 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60)		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	
Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường - Địa chỉ: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương: DT: 06503512597											
Thép VAS cuộn		Kg									Giá đã có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển
	Ø6 (CB240T)		16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	
	Ø8 (CB240T)		16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	
Thép VAS thanh vằn		Kg									
	Ø10 dài 11,7m (SD295A)		16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	
	Ø12 dài 11,7m (CB300V)		15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	
	Ø14 - 20 dài 11,7m (CB300V/SD295A)		15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	
	Ø10 dài 11,7m (CB400V)		16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	
	Ø12 - 32 dài 11,7m (CB400V)		15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	
	Ø10 dài 11,7m (CB500V)		16.225	16.225	16.225	16.225	16.225	16.225	16.225	16.225	
	Ø12 - 32 dài 11,7m (CB500V)		16.005	16.005	16.005	16.005	16.005	16.005	16.005	16.005	
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ NX. 1, ngách 2, ngõ 61, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Ty, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội - ĐT: 0243.2202267											
Thép tấm SS400		Kg									Địa chỉ: Số
	Dây 1mm					19.681					
	Dây 1- 4mm					19.681					
	Dây 4- 8mm					19.681					
	Dây 8- 18mm					19.598					
	Dây 18- 30mm					19.598					
	Dây 32- 42mm					19.598					



[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	9	Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR460;SD490)		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	BS 4449; JIS G3112)
	CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM. Địa chỉ: Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0613.833.733											
	34	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 1.5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	
	35	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	
	36	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	
	37	Ống thép đen (ống tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 mm đến 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	
	38	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	
	39	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	
	40	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200		18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	
	41	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	

X.H.
S
ÂY
4 TR

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	3	Phụ kiện trần 600x600 Clipin Khung xương tam giác thép mạ kẽm dày 0,6mm: 1,8m; kẹp tăng đỡ: 1 cái, dây kẽm treo trần D4mm: 1m; nẹp viền trường: 1m □		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
	4	150C (Hệ thống trần thép mạ kẽm AMITY 150C phủ sơn gia nhiệt khô rộng 150mm dày 0,5mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm, có khóa chống gió).		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	5	150C (Hệ thống Trần nhôm AMITY 150C hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,6mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm).		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	
	6	Phụ kiện trần 150C Khung xương 150C mạ kẽm dày 0,6mm: 1,0m; kẹp tăng đỡ: 1 cái, dây kẽm treo trần D4mm: 1m; nẹp viền trường: 1m □		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
	7	SL 300AB (Hệ thống lam nhôm AMITY 300AB hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,8mm màu trắng).	md	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
	8	SL 200AB (Hệ thống lam nhôm AMITY 200AB hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,8mm màu trắng).		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	
	9	Phụ kiện Bật liên kết lam nhôm AB dày 4mm: 1 cái	m2	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	
	Sàn Phẩm AMITY Việt Nam											

Đơn giá trên bao
toàn bộ phụ kiện
liên kết, chưa bao
gồm chi phí lắp
đặt và 10% thuế
VAT

C.N
3
1/1
A

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Hệ thống Cửa đi Amity hệ 85 dày 1,2mm kính cường lực 8mm AMT-D 85	m ²	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	Đơn giá trên bao toàn bộ phụ kiện liên kết, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển và 10% thuế VAT
2	Hệ thống cửa sổ mở quay Amity hệ 50 kính cường lực 5mm AMT-WD50P		1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	
3	Hệ thống cửa sổ mở lùa Amity hệ 50 kính cường lực 5mm AMT-WD50S		1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	
4	Hệ thống vách ngăn nhôm kính Amity hệ 85, kính cường lực 10mm AMT-P85		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM - Địa chỉ: số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; ĐT: 0643853125, 0983390442											
Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới											
	và ngăn mùi kiểu mới F2 - vỉa hè	Bộ	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	Giá đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện PVC
	và ngăn mùi kiểu mới F3 - vỉa hè		11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 760 x 580 x 1,470mm		9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	
Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép											
	2 ngăn bê tông cốt sợi - Kt: B400 x 300 x 500 - vỉa hè	M	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	Giá đã bao gồm thuế VAT
	3 ngăn bê tông cốt sợi - Kt: B400 x 300 x 300 x 500 - vỉa hè		2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	
	2 ngăn bê tông cốt thép - Kt: B400 x 300 x 500 - vỉa hè		2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	
	3 ngăn bê tông cốt thép - Kt: B400 x 300 x 300 x 500 - vỉa hè		3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	
Cầu kiên chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển											

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
15	Dầm BTCT DUL I.12.5m mới L=12.5m		24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	
16	Dầm BTCT DUL T.18.6m mới L=18.6m		44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	
III. DẦM BÀN RỒNG BTCT DỰ ỨNG LỰC (GIÁ THAM KHẢO)											
17	Dầm bàn rồng BTCT dự ứng lực - L=15m	Dầm	62.000.000	62.000.000	62.000.000	62.000.000	62.000.000	62.000.000	62.000.000	62.000.000	
18	Dầm bàn rồng BTCT dự ứng lực - L=20m		100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	
19	Dầm bàn rồng BTCT dự ứng lực - L=24m		135.000.000	135.000.000	135.000.000	135.000.000	135.000.000	135.000.000	135.000.000	135.000.000	
IV. GIA CÔNG CƠ KHÍ											
20	Lan can, Tường hộ lan mạ kẽm	Kg	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	
V. PHỤ KIỆN GỐI CAU SƯ											
21	200x150x25 mm	cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
22	250x150x25 mm		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
23	300x150x25 mm		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
24	350x150x25 mm		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
25	200x150x25 mm cốt bản thép		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	
26	200x150x33 mm cốt bản thép		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
27	250x150x25 mm cốt bản thép		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	
28	350x150x25 mm cốt bản thép		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
29	200x300x50 mm cốt bản thép		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
30	300x450x50 mm cốt bản thép		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
31	300x150x28 mm		404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	
32	300x150x39 mm		602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	
33	300x150x42 mm		658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	
34	300x150x44 mm		702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	
35	506x203x50 mm cốt bản thép		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	
36	560x203x50 mm cốt bản thép		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	
37	Khe co giãn cau su 260x1,000x50mm	md	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
38	Cau su chèn khe 50 x 40mm		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
Khuôn bông + ô hoa											

Giá đã có VAT, giá trên là giá bán tại xưởng đã bao gồm phí bốc dỡ sản phẩm(lên, xuống phương tiện của khách hàng)

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	1	Khung bông cửa sổ sắt vuông rộng 800*1000	Khung	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
	2	Khung bông cửa sổ sắt vuông rộng 1000*1200		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
	3	Khung bông cửa sổ sắt đẹp 8*10		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
	4	Khung bông cửa sổ sắt đẹp 10*12		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	
	5	Mạ kẽm hàng rào, lan can sắt	M2	60.000								Giá đã có VAT
	6	Mạ kẽm thép hình các loại		60.000								Giá đã có VAT
Công ty TNHH Tân Hưng- ĐC: Số 10B Nguyễn Đáng, khóm 6, phường 7, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0914,898388 (Sơn Đa vít, Sơn LATVEGAS)												
		Sơn phủ nội thất (Extra- in)	thùng 18L	750.000								
		Sơn phủ nội thất (Xantex- in)		1.299.000								
		Sơn phủ nội thất (Bóng mờ Satin lao chùi hiệu quả)		2.642.000								
	1	Sơn phủ nội thất (Siêu bóng mờ diệt khuẩn, lao chùi hiệu quả)	thùng 5L	1.170.000								
	2	Sơn siêu trắng nội, ngoại thất (Nanotech- Shield white)	thùng 18L	1.700.000								
		Sơn phủ ngoại thất (Extra- ex)		1.200.000								
		Sơn phủ ngoại thất (Santex- ex)		1.730.000								
		Sơn phủ ngoại thất bóng mờ Satin cao cấp (Rovortex- ex)		2.870.000								
		Sơn phủ ngoại thất bóng cứng chống thấm, chống bám bụi (Silk- 5 in 1)		1.350.000								
		Sơn lót chống kiềm đa năng (Sealerone- kote)		2.350.000								
	4	Sơn lót chống kiềm (Sealer lik)		1.700.000								
		Bột trét nội thất	Bao 40kg	290.000								
		Bột trét ngoại thất		340.000								
	5	Bột trét nội, ngoại thất cao cấp		390.000								
Sơn nước các loại + Bột trét các loại												



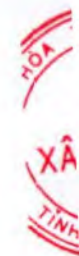
STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Sơn lót chống thấm Beauty Sealer V9833	thùng 4L	410.500								Giá chưa có VAT
2	Sơn phủ trong nhà Beauty Sealer V9833	thùng 17L	1.664.500								
3	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 4L	198.000								
4	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 17L	752.500								
5	Sơn phủ trong nhà Beauty In V9826	thùng 4L	296.500								
6	Sơn phủ ngoài nhà Beauty In V9826 siêu cao cấp	thùng 17L	1.106.000								
7	Sơn phủ ngoài nhà Medallion S989 siêu cao cấp	thùng 1L	296.500								
8	Sơn phủ ngoài nhà Medallion S989 cao cấp	thùng 5L	1.379.500								
9	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield V9856 cao cấp	thùng 1L	262.000								
10	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield V9856	thùng 5L	1.243.000								
11	Sơn phủ ngoài nhà Beauty Ex V9829	thùng 4L	388.000								
12	Sơn 2 trong 1 Beauty Ex V9829	thùng 17L	1.425.000								
13	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 1L	171.000								
14	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 5L	695.000								
15	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 17L	2.155.000								
16	Sơn Mykolor (nội thất)	5L	408.000								
17	Sơn Mykolor chống kẽm (ngoại thất)	5L	770.000								
18	Bộ trét Mykolor (nội thất)	Bao	200.000								
19	Bộ trét Mykolor (ngoại thất)		315.000								

CÔNG TY TNHH – MTV THƯƠNG MẠI GIA HẠO
ĐC: Số 03, Trương Văn Kinh, Khóm 1, Phường 1, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; ĐT: 0918.439.709 – 08.6868.8039

[illegible]

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	10	Sơn nước nội thất – ACCORD thùng /18L/24.3kg		41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	
	11	Sơn lót ngoại thất PROS NEW thùng/18l/13,4kg		117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	
	12	Sơn lót nội thất PROSIN NEW thùng/18l/13,4kg		75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	
	13	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) thùng 20Kg		171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	
	14	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu thùng 20kg		190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	
	15	Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg)		9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	
	16	Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40kg)		7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	
Giá chưa có VAT												
Công Ty TNHH Untra Paint Việt Nam - Địa chỉ: A 10 Nguyễn Cửu Phú, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh; ĐT: 08896101618												
SƠN NGOẠI THẤT												
		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP	thùng 18L	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	
		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP		3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	
SƠN NỘI THẤT												
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP	thùng 18L	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP		1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT HOÀN HẢO		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
SƠN LÓT												
		SƠN LÓT GÓC DẦU NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lon 5L	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
		SƠN LÓT NGOẠI THẤT HOÀN HẢO	thùng 18L	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	



[illegible]

[illegible]

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	5	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,42mm		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	Giá đã có VAT
	6	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	
	7	Tol lạnh mạ nhôm màu dày 0,40mm		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	
	8	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm		107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	
	9	Tol nguội dày 0,4mm		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	
	10	Tol nguội dày 0,42mm		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	
	11	Tol nguội dày 0,45mm		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
	12	Tol nguội dày 0,48mm		124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	
	13	Tol nguội dày 0,5mm		127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	
	14	Trần nhựa cách nhiệt khổ 18cm	M ²	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
	15	Trần nhựa cách nhiệt khổ 25cm	M ²	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
	16	Trần thạch cao 2 mặt khổ 1.2*2.4 (Pháp)	Tấm	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	
CÔNG TY CPTĐ Hoa Sen - Chi nhánh Trà Vinh. chỉ: Quốc Lộ 60, khóm 6, phường 8, thành phố Trà Vinh - ĐT: 0294 3842546 – 0294 3842547												Địa
		Tôn lạnh AZ100 - D 0,4mm	M	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	
		Tôn lạnh AZ100 - D 0,45mm		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
		Tôn lạnh AZ100 - D 0,5mm		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	
		Tôn lạnh màu xanh AZ050 17/05 - D 0,4mm		98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	
		Tôn lạnh màu xanh AZ050 17/05 - D 0,42mm		103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	
		Tôn lạnh màu xanh AZ050 17/05 - D 0,45mm		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
		Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 14 * 14 - D 1mm	Cây	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	



[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG. Địa chỉ: Tầng M, cao ốc IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.Hồ Chí Minh.ĐT: (84.8) 377 61 888 – 377 63 888											
	1	Trần nổi SMARTLINE, tấm thạch cao trang trí	M ²	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	
	2	Trần nổi Vĩnh Tường tấm trần nhôm SKYMETAL. Hệ khung TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal		316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	
	3	Trần nổi TOPLINE, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)		162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	
	4	Trần nổi TOPLINE, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi)		135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	
	5	Trần nổi FineLine, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)		138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	
	6	Trần chìm OMEGA: tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm		180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	
	7	Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm		151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	
	8	Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm		130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	
	9	Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm		119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
67	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV (TCVN 5935)		84370	84370	84370	84370	84370	84370	84370	84370	
68	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)		227040	227040	227040	227040	227040	227040	227040	227040	
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										Giá đã có VAT
69	kV	Mét	15521	15521	15521	15521	15521	15521	15521	15521	
70	kV		83930	83930	83930	83930	83930	83930	83930	83930	
71	kV		240240	240240	240240	240240	240240	240240	240240	240240	
72	kV		295130	295130	295130	295130	295130	295130	295130	295130	
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
73	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	Mét	29370	29370	29370	29370	29370	29370	29370	29370	
74	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV		82280	82280	82280	82280	82280	82280	82280	82280	
75	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV		260480	260480	260480	260480	260480	260480	260480	260480	
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)										
76	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Mét	323510	323510	323510	323510	323510	323510	323510	323510	
77	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		761200	761200	761200	761200	761200	761200	761200	761200	Giá đã có VAT
CỬA HÀNG ĐIỆN GIA DỤNG TÂM QUYÊN. Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568											
1	Bóng đèn H.quang 1.2m	Bóng	12.000								



[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	22	Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm2 CADIVI		330.000								
	23	Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm2 CADIVI		535.000								
	24	Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm2 CADIVI		800.000								
	25	Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm2 CADIVI		1.190.000								
	26	Quạt trần cánh 1,2m (Thuận Phong)	Bộ	620.000								
	27	Quạt đảo (Lifan)	Cái	360.000								
	28	Quạt treo tường (Lifan)	Cái	275.000								
	29	Cọc tiếp đất 16 x 2,4m	Cây	85.000								
	30	Kẹp tiếp địa sắt	Cái	12.000								
	31	Kim thu sét L=1m mạ đồng	Cái	165.000								
	32	Cáp đồng dẫn sét 25mm2	M	40.000								
	33	Hộp kiểm tra nối đất	Bộ	150.000								
	34	MCB 20A Sunmax	Cái	38.000								
	35	MCB 30A 2P tép Sunmax		115.000								
	36	MCB 50A 2P Sunmax		125.000								
	37	MCB 100A 1P LS		115.000								
	38	LS		650.000								
	39	LS		1.230.000								
	40	Mặt nạ Công tắc âm tường Sunmax		12.000								
	41	Công tắc đơn âm tường Sunmax		6.500								
	42	Công tắc đôi âm tường Sunmax		12.000								
	43	Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường Sunmax		12.000								
	44	Ống nhựa đàn hồi Ø16	M	1.200								
	45	Ống nhựa đàn hồi Ø21		1.300								
	46	Ống nhựa đàn hồi Ø27		1.800								



	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		Đèn LED SLI-SL7-35w. DIM		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
		Đèn LED SLI-SL7-40w. DIM		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	
		Đèn LED SLI-SL7-45w. DIM		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	
		Đèn LED SLI-SL7-50w. DIM		7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
		Đèn LED SLI-SL7-55w. DIM		7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
		Đèn LED SLI-SL7-60w. DIM		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	
		Đèn LED SLI-SL7-65w. DIM		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	
		Đèn LED SLI-SL7-70w. DIM		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
		Đèn LED SLI-SL7-75w. DIM		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
		Đèn LED SLI-SL7-80w. DIM		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
		Đèn LED SLI-SL7-85w. DIM		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
		Đèn LED SLI-SL7-90w. DIM		9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	
		Đèn LED SLI-SL7-95w. DIM		9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	
		Đèn LED SLI-SL7-100w. DIM		10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	
		Đèn LED SLI-SL7-105w. DIM		10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	
		Đèn LED SLI-SL7-110w. DIM		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	
		Đèn LED SLI-SL7-115w. DIM		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	
		Đèn LED SLI-SL7-120w. DIM		10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
		Đèn LED SLI-SL7-125w. DIM		10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
		Đèn LED SLI-SL7-130w. DIM		11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	
		Đèn LED SLI-SL7-135w. DIM		11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	
		Đèn LED SLI-SL7-140w. DIM		12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	
		Đèn LED SLI-SL7-145w. DIM		12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	
		Đèn LED SLI-SL7-150w. DIM		12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	
		Đèn LED SLI-SL7-155w. DIM		12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	
		Đèn LED SLI-SL7-160w. DIM		13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	
		Đèn LED SLI-SL7-165w. DIM		13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	
		Đèn LED SLI-SL7-170w. DIM		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
		Đèn LED SLI-SL7-175w. DIM		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
		Đèn LED SLI-SL7-180w. DIM		13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	
		Đèn LED SLI-SL7-185w. DIM		13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	
		Đèn LED SLI-SL7-190w. DIM		14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	
		Đèn LED SLI-SL7-195w. DIM		14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	
		Đèn LED SLI-SL7-200w. DIM		14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	
		Đèn LED SLI-SL7-205w. DIM		14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	
		Đèn LED SLI-SL7-210w. DIM		15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	

	STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		Đèn LED SLI-SL7-215w. DIM		15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí lắp đặt nhưng chưa có thuế VAT
		Đèn LED SLI-SL7-220w. DIM		15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	
		Đèn LED SLI-SL7-225W. DIM		15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	
		Đèn LED SLI-SL7-230w. DIM		16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	
		Đèn LED SLI-SL7-235w. DIM		16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	
		Đèn LED SLI-SL7-240w. DIM		16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	
		Đèn LED SLI-SL7-245w. DIM		16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	
		Đèn LED SLI-SL7-250w. DIM		17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	
		Đèn LED SLI-SL7-260w. DIM		17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	
		Đèn LED SLI-SL7-270w. DIM		17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000	
		Đèn LED SLI-SL7-280w. DIM		18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	
		Đèn LED SLI-SL7-285w. DIM		19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	
CÔNG TY TNHH SX - TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT												
Đường số 11 - Khu phố 4 - P. Linh Xuân - Q. Thủ Đức, TP. HCM VPGD: 27 Đường M, Khu TTHC Dĩ An, Bình Dương Phone: 0274 3739 588 - Fax: 0274 379 6979												
	I	DÈN LED Nikkon										
		S439 30W (3000K- 5000K)	1 bộ	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	
		S439 40W (3000K- 5000K)		4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000
		S439 60W (3000K- 5000K) (dimming 5 cấp công suất)		5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000
		S433 80W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
		S433 85W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
		S433 90W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
		S433 100W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
		S433 115W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
		S433 120W (3000K- 5000K) (dimming 5 cấp công suất)		9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
		S433 145W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	S433 150W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	
	S436 165W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	
	S436 185W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	
	S436 200W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	
	S466 350W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	
	S2090 90W 3000K/5000K		6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	
	S2125 100W 3000K/5000K		8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	
	S2125 125W 3000K/5000K		9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	
	S2190 190W 3000K/5000K		14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	
	Aeros 360W 3000K/5300K		35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	
II	ĐÈN CAO ÁP Nikon - Malaysia										
	S419, S412 -100W - HPS/MH	1 bộ	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	
	S419, S412 - 150W - HPS/MH		3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
	S419, S412 - 250W - HPS/MH		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	
	S419, S412 - 400W - HPS/MH		4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	
	HPS/MH		2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	
	S419, S412 - 150W Dimming 100W - HPS/MH		4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	
	S419, S412 - 250W Dimming 150W - HPS/MH		4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	
	S419, S412 - 400W Dimming 250W - HPS/MH		5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	
	S2000 - 250W - MH/HPS		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	
	S2000 - 400W - MH/HPS		2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	
	S3000 - 1000W - MH/HPS		13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	
	S8019 - 2000W - MH/HPS		19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	
III	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG										
	Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	
	Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	
	chữ thập Đỏ D200 - Taiwan		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	

Giá chưa có
VAT, giao hàng
đến chân công
trình.

[illegible]

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		25 mm	Cái	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	đuôi; Từ 20 đến 50mm kèm 2 đuôi thau)
		40 mm		4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	
		50 mm		5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	
		Tủ điện 400x500x210mm	Cái	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	NTP
		Dây xoắn Inox (Dùng bấm chì đồng hồ)	sợi	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	
		Đuôi thau đồng hồ										
		15 mm	Cái	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	
		20 mm		79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	
		Đồng hồ áp lực mặt số đầu										
		16Kg	Cái	661.545	661.545	661.545	661.545	661.545	661.545	661.545	661.545	Bermad
		0-10 kg		756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	Suku-Đức
		Ống sắt tráng kẽm										
		21 x 1,9mm	Mét	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	Việt Nam
		27 x 2,3mm		43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	
		34 x 2,3mm		60.545	60.545	60.545	60.545	60.545	60.545	60.545	60.545	
		42 x 2,3mm		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
		49 x 2,3mm		93.545	93.545	93.545	93.545	93.545	93.545	93.545	93.545	
		60 x 2,6mm		115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	
		90 x 2,9mm		181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	
		Tê sắt										
		21 mm	Cái	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	Việt Nam
		27 mm		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	
		34 mm		16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	
		42mm		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
		49mm		38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	
		60 mm		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
		90 mm		151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	
		Co sắt										
		21 mm	Cái	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	Việt Nam
		27 mm		9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	
		34 mm		27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	
		42 mm		38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	
		49 mm		49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	
		60 mm		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	90 mm		116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	
	Khâu nối 3 miếng STK										
	21 mm	Cái	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	Việt Nam
	27 mm		27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	
	34 mm		35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	
	Khâu nối sắt										
	21 mm	Cái	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	Việt Nam
	27 mm		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
	34 mm		9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	
	42 mm		16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	
	49 mm		18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	
	60 mm		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	
	90 mm		71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
	Khâu 2 đầu răng sắt										
	21 mm	Cái	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	Việt Nam
	27 mm		7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	
	34 mm		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	
	42 mm		14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	
	60 mm		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	
	90 mm		71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
	Kiểm sắt lắp ống nhánh										
	90 x 27 mm	Cái	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	Gia công
	100 x 27 mm		74.273	74.273	74.273	74.273	74.273	74.273	74.273	74.273	
	Hộp đồng hồ		31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	
	Mối nối mềm gang (Dùng cho tiêu chuẩn ống Úc)										Ha Đạt
	110mm	Bộ	1.380.727	1.380.727	1.380.727	1.380.727	1.380.727	1.380.727	1.380.727	1.380.727	
	120mm		1.485.727	1.485.727	1.485.727	1.485.727	1.485.727	1.485.727	1.485.727	1.485.727	
	160 mm		2.040.182	2.040.182	2.040.182	2.040.182	2.040.182	2.040.182	2.040.182	2.040.182	
	176 mm		2.304.727	2.304.727	2.304.727	2.304.727	2.304.727	2.304.727	2.304.727	2.304.727	
	225 mm		2.783.545	2.783.545	2.783.545	2.783.545	2.783.545	2.783.545	2.783.545	2.783.545	
	232 mm		3.097.545	3.097.545	3.097.545	3.097.545	3.097.545	3.097.545	3.097.545	3.097.545	
	235 mm		3.553.182	3.553.182	3.553.182	3.553.182	3.553.182	3.553.182	3.553.182	3.553.182	
	285 mm		6.827.091	6.827.091	6.827.091	6.827.091	6.827.091	6.827.091	6.827.091	6.827.091	
	325 mm		4.147.545	4.147.545	4.147.545	4.147.545	4.147.545	4.147.545	4.147.545	4.147.545	
	345 mm		6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		507 mm		8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	
		Mỗi nối mềm gang (Dùng cho ống HDPE)										
		90mm	Bộ	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	
		110mm		1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	
		160 mm		3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	
		450 mm		19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	
		225 mm		2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	HCL
		285 mm		3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	
		315 mm		4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	
		Mỗi nối mềm gang (Dùng cho các loại ống còn lại)										
		90mm	Bộ	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	
		110mm		892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	
		114mm		892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	
		125mm		997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	
		160 mm		1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	
		168 mm		1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	
		200 mm		1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	
		220 mm		1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	
		225 mm		1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	
		232 mm		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
		285 mm		3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	
		330 mm		5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	
		507 mm		8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	
		Co gang 450 FF										Hà Đạt
		114mm	Cái	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	
		168mm		1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	
		250mm		4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	
		Co gang 900 FF										
		220mm	Cái	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	
		250mm		6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	
		Bu gang BE (Bù Manchon BF)										
		90 mm	Bộ	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	
		110 mm		1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	114 mm		1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	
	160 mm		1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	
	168 mm		1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	
	200 mm		2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	
	250 mm		3.770.545	3.770.545	3.770.545	3.770.545	3.770.545	3.770.545	3.770.545	3.770.545	
	Van xả khí gang	Cái									
	21 mm		409.182	409.182	409.182	409.182	409.182	409.182	409.182	409.182	
	27 mm		500.545	500.545	500.545	500.545	500.545	500.545	500.545	500.545	
	34 mm		629.182	629.182	629.182	629.182	629.182	629.182	629.182	629.182	
	40 mm		796.364	796.364	796.364	796.364	796.364	796.364	796.364	796.364	
	50 mm		1.061.545	1.061.545	1.061.545	1.061.545	1.061.545	1.061.545	1.061.545	1.061.545	
	60 mm		1.592.818	1.592.818	1.592.818	1.592.818	1.592.818	1.592.818	1.592.818	1.592.818	
	Van 1 chiều gang	Cái									
	80 mm		2.020.909	2.020.909	2.020.909	2.020.909	2.020.909	2.020.909	2.020.909	2.020.909	
	100 mm		2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	
	150 mm		5.291.818	5.291.818	5.291.818	5.291.818	5.291.818	5.291.818	5.291.818	5.291.818	
	200 mm		7.749.091	7.749.091	7.749.091	7.749.091	7.749.091	7.749.091	7.749.091	7.749.091	
	Van 1 chiều gang (Van cổng AVK)	Cái									Cty D&B
	100mm		17.429.182	17.429.182	17.429.182	17.429.182	17.429.182	17.429.182	17.429.182	17.429.182	
	200mm		48.797.545	48.797.545	48.797.545	48.797.545	48.797.545	48.797.545	48.797.545	48.797.545	
	250mm		116.549.636	116.549.636	116.549.636	116.549.636	116.549.636	116.549.636	116.549.636	116.549.636	
	Van 2 chiều gang (Van cổng ty chìm BB)	Cái									HCL
	60 mm		2.047.545	2.047.545	2.047.545	2.047.545	2.047.545	2.047.545	2.047.545	2.047.545	
	80 mm		3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	
	100 mm		3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	
	150 mm		5.565.000	5.565.000	5.565.000	5.565.000	5.565.000	5.565.000	5.565.000	5.565.000	
	200 mm		8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	
	300 mm		16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	
	450 mm		63.250.000	63.250.000	63.250.000	63.250.000	63.250.000	63.250.000	63.250.000	63.250.000	
	250 mm		12.736.545	12.736.545	12.736.545	12.736.545	12.736.545	12.736.545	12.736.545	12.736.545	Ha Đạt
	Nắp chụp van gang D150	Cái	313.545	313.545	313.545	313.545	313.545	313.545	313.545	313.545	HCL
	Vòi thau 15mm	Cái	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	
	Côn thau										Việt Nam
	27 x 21 mm	Cái	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	



[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
		225mm		355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	Tân Tiến	
	Co tròn 900 PVC												
		21 mm	Cái	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	BM + TT	
		27 mm		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727		
		34 mm		6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182		
		42 mm		6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364		
		49 mm		9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909		
		60 mm		15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909		
		76 mm		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545		
		90 mm		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000		
		110 mm		74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182		
		114 mm		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000		
		168 mm		347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909		
		220 mm		598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909		BM + TT
		225 mm		598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909		BM + TT
		280 mm	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	Tân Tiến		
		315 mm	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455			
		450 mm	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545			
	Co tròn 450 (Lợi) PVC												
		21 mm	Cái	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	BM + TT	
		27 mm		3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273		
		34 mm		5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364		
		42 mm		7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455		
		49 mm		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636		
		60 mm		17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909		
		76 mm		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636		BM + TT
		90 mm		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000		
		110 mm		74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182		
		114 mm		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000		
		168 mm		347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909		
		220 mm		524.273	524.273	524.273	524.273	524.273	524.273	524.273	524.273		BM + TT
		225 mm		598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909		598.909
		280 mm	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	Tân Tiến	
	Tê PVC												
		21 mm	Cái	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	BM + TT	
		27 mm		5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273		

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		34 mm		8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	
		42 mm		11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	
		49 mm		16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	
		60 mm		23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	
		76 mm		54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	
		90 mm		61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	
		110 mm		101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	
		114 mm		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
		160 mm		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	
		168 mm		451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	
		220 mm		859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	
		225 mm		1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	Tân Tiến
		Tê Y PVC										
		90 mm	Cái	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	Tân Tiến
		110 mm		158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	
		114 mm		164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	
		160 mm		462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	
		168 mm		462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	
		220 mm		945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	
		225 mm		1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	
		Tê PVC giảm										
		34 x 21	Cái	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	BM + TT
		90 x60		57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	
		110 x60		79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	
		110 x90		100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	
		114 x60		96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	
		114 x90		111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	
		160 x 90		273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	Tân Tiến
		160 x 110		292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	Tân Tiến
		168 x 60		366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	BM + TT
		168 x 90		366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	
		168 x114		368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	
		220 x90		771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	
		220 x114		839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	
		220 x168		1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	
		280 x 90		6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D90 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27	Bộ	121.455	121.455	121.455	121.455	121.455	121.455	121.455	121.455	
	34		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
	42		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
	49		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D110-114 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27	Bộ	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
	34		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	
	42		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	
	49		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	
	60		187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	TT + UHM
	Đai khởi thủy PP D125 x 27 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	230.364	230.364	230.364	230.364	230.364	230.364	230.364	230.364	KV + UHM
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D140 - 160-168 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27	Bộ	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	
	34		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	
	42		236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	
	49		236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	
	60		253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D200 - 220 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27 (20F)	Bộ	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	
	34		292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	
	42		292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	
	49		304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	
	60		304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	



[illegible]

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		25 x 20	Cái	28.727	28.727	28.727	28.727	28.727	28.727	28.727	28.727	KV+UHM
		32 x 20		43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	
		32 x 25		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
		40 x 32		201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	
		50 x 25		169.545	169.545	169.545	169.545	169.545	169.545	169.545	169.545	
		50 x 32		175.091	175.091	175.091	175.091	175.091	175.091	175.091	175.091	
		50 x 40		221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	
		63 x 32		229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	
		63 x 40		239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	
		63 x 50		239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	
		90 x 63		959.636	959.636	959.636	959.636	959.636	959.636	959.636	959.636	
	Co hàn 45 ^o HDPE											
		90mm	Cái	105.727	105.727	105.727	105.727	105.727	105.727	105.727	105.727	KV+UHM
		110mm		166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	
		125mm		261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	
		160mm		380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	
		200mm		657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	
		225mm		1.020.636	1.020.636	1.020.636	1.020.636	1.020.636	1.020.636	1.020.636	1.020.636	
		250mm		1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	
		280mm		2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	
		315mm		2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
		450mm		10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	
	Co hàn 90 ^o HDPE											
		90mm	Cái	128.273	128.273	128.273	128.273	128.273	128.273	128.273	128.273	KV+UHM
		110mm		199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	
		125mm		308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	
		160mm		476.273	476.273	476.273	476.273	476.273	476.273	476.273	476.273	
		200mm		1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	
		225mm		1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	
		250mm		1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	
		280mm		2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	
		315mm		2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
		450mm		13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	
	Tê hàn HDPE											
		90mm	Cái	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	KV+UHM
		110mm		297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
	125mm		427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636		
	160mm		657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727		
	200mm		1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091		
	225mm		2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182		
	250mm		2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000		
	280mm		4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364		
	315mm		4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000		
	450mm		20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	
Tê giảm hàn HDPE		Cái										
	90 x 63mm		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	Tân tiến
	110 x 90mm		258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	
	125 x 90mm		401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	
	125 x 110mm		409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	
	160 x 90mm		532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	
	160 x 110mm		528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	
	160 x 125mm		562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	
	225 x 90mm		1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	
	225 x 110mm		1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	
	225 x 125mm		1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	
	225 x 160mm		1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	
	250 x 90mm		1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	
	250 x 110mm		1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	
	250 x 125mm		1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	
	250 x 160mm		1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	
	250 x 225mm		2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	
	280 x 110mm		2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
	280 x 160mm		3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	
	280 x 200mm		3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	
	280 x 250mm		5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	
	315 x 90mm		2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	
	315 x 110mm		2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	
	315 x 125mm		3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	
	315 x 160mm	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000		
	315 x 225mm	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818		
	315 x 250mm	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818		
	315 x 280mm	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	25 x 32		71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
	32 x 25		71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
	32 x 32		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
	40 x 40		180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	
	50 x 50		253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	
	63 x 63		385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	
	90 x 90		1.237.818	1.237.818	1.237.818	1.237.818	1.237.818	1.237.818	1.237.818	1.237.818	
	Co 90o ống HDPE										
	20 x 20	Cái	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	
	25 x 25		25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	
	32 x 32		36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	
	40 x 40		70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	
	50 x 50		103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
	63 x 63		151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	
	90 x 90		326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
	110 x 110		753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	
	Co 90o răng trong ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng trong)										
	20 x 20	Cái	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
	20 x 25		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
	25 x 20		24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
	25 x 25		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
	25 x 32		28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
	32 x 25		28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
	32 x 32		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
	40 x 40		133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
	50 x 50		150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
	63 x 63		226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
	90 x 90		1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	
	Co 90o răng ngoài ống HDPE (một										
	20 x 20	Cái	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
	20 x 25		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
	25 x 20		24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
	25 x 25		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
	25 x 32		28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	



	STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	14	Φ114x3.5mm		78.600								
	15	Φ125x4.8mm		129.500								
	17	Φ130x5.0mm		129.100								
	18	Φ140x5.4mm		162.900								
	19	Φ160x7.7mm		264.000								
	20	Φ168x4.5mm		164.300								
	21	Φ168x7.0mm		240.500								
	22	Φ200x9.6mm		409.800								
	23	Φ220x8.7mm		388.000								
	24	Φ225x8.6mm		419.600								
	25	Φ225x10.8mm		517.500								
	26	Φ250x9.6mm		519.900								
	27	Φ250x11.9mm		634.000								
	28	Φ280x13.4mm		798.800								
	29	Φ315x12.1mm		819.900								
	30	Φ315x15.0mm		1.003.700								
	31	Φ400x11.7mm		1.016.500								
	32	Φ400x15.3mm		1.322.200								
	33	Φ400x19.1mm		1.630.000								
	34	Φ450x17.2mm		1.676.100								
	35	Φ450x21.5mm		2.130.350								
	36	Φ450x21.5mm		2.068.000								
	37	Φ560x21.4mm		2.595.300								
	38	Ố Φ630x18.4mm		2.534.000								
	39	Φ630x24.1mm		3.288.100								
	40	Co uPVC 76 dày	Cái	38.500								
	41	Co uPVC 90 mỏng		18.480								
	42	Co uPVC 90 dày		49.940								
	43	Co uPVC 110 mỏng		38.500								
	44	Co uPVC 110 dày		80.740								
	45	Co uPVC 114 mỏng		43.340								
	46	Co uPVC 114 dày		115.280								
	47	Co uPVC 280 mỏng		1.170.840								
	48	Co uPVC 315 mỏng		1.370.050								
	49	Co giảm uPVC 27/21 dày		2.640								
	50	Co giảm uPVC 34/21 dày		3.630								



	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	51	Co giảm uPVC 34/27 dày		4.070								
	52	Co giảm uPVC 42/21 mỏng		5.720								
	53	Co giảm uPVC 42/21 dày		6.820								
	54	Co giảm uPVC 60/34 mỏng		9.680								
	55	Co giảm uPVC 90/34 dày		28.380								
	56	Co giảm uPVC 114/90 mỏng		27.500								
	57	Co giảm uPVC 114/90 dày		62.810								
	58	Co ren ngoài thau uPVC 21 dày		15.290								
	59	Co ren ngoài thau uPVC 27 dày		25.520								
	60	Co uPVC 27/ren ngoài thau 21		23.210								
	61	Lợi uPVC 42 mỏng		2.530								
	62	Lợi uPVC 42 dày		6.930								
	63	Lợi uPVC 49 mỏng		3.300								
	64	Lợi uPVC 49 dày		10.560								
	65	Lợi uPVC 60 mỏng		5.390								
	66	Lợi uPVC 60 dày		16.280								
	67	Lợi uPVC 140 dày		128.810								
	68	Lợi uPVC 160 mỏng		105.270								
	69	Lợi uPVC 160 dày		144.100								
	70	Lợi uPVC 168 mỏng		104.060								
	71	Lợi uPVC 168 dày		308.880								
	72	Lợi uPVC 200 mỏng		183.480								
	73	Nối uPVC 34 dày		4.070								
	74	Nối uPVC 42 mỏng		3.080								
	75	Nối uPVC 42 dày		5.610								
	76	Nối uPVC 49 mỏng		3.410								
	77	Nối uPVC 49 dày		8.690								
	78	Nối uPVC 60 mỏng		3.740								
	79	Nối uPVC 60 dày		13.420								
	80	Nối uPVC 76 mỏng		6.050								
	81	Nối uPVC 76 dày		26.620								
	82	Nối uPVC 90 mỏng		9.240								
	83	Nối uPVC 90 dày		27.500								
	84	Nối uPVC 110 mỏng		15.180								
	85	Nối uPVC 114 mỏng		18.040								
	86	Nối giảm uPVC 76/49 dày		17.930								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
87	Nồi giảm uPVC 90/49 mỏng		10.340								
88	Nồi giảm uPVC 110/90 mỏng		19.690								
89	Nồi giảm uPVC 110/90 dày		32.450								
90	Nồi giảm uPVC 114/34 mỏng		12.100								
91	Tê uPVC 140 dày		238.920								
92	Tê uPVC 160 mỏng		168.080								
93	Tê uPVC 160 dày		412.500								
94	Tê uPVC 168 mỏng		145.860								
95	Tê uPVC 168 dày		505.010								
96	Tê uPVC 200 dày		449.240								
97	Tê uPVC 220 dày		855.690								
98	Tê cong uPVC 168 dày		745.800								
99	Tê giảm uPVC 27/21 mỏng		2.420								
100	Tê giảm uPVC 27/21 dày		3.740								
101	Tê giảm uPVC 34/21 mỏng		3.300								
102	Tê giảm uPVC 90/49 dày		49.610								
103	Tê giảm uPVC 160/140 mỏng		151.580								
104	Tê giảm uPVC 168/60 dày		369.160								
105	Tê giảm uPVC 168/90 mỏng		135.850								
106	Tê cong giảm uPVC 168/90 dày		451.440								
107	Tê giảm uPVC 168/114 mỏng		166.210								
108	Tê giảm uPVC 168/114 dày		552.200								
109	Tê ren ngoài uPVC 21 dày		4.400								
110	Nắp bít uPVC 60 mỏng		3.630								
111	Nắp bít uPVC 60 dày		9.570								
112	Nắp bít uPVC 90 mỏng		7.480								
113	Nắp bít uPVC 90 dày		22.550								
114	Nắp bít uPVC 114 mỏng		14.740								
115	Nắp bít uPVC 114 dày		48.290								
116	Y uPVC 160 dày		295.020								
117	Y uPVC 168 mỏng		225.830								
118	Y uPVC 168 dày		517.220								
119	Y uPVC 200 mỏng		610.060								
120	Y uPVC 200 dày		840.070								
121	Y uPVC 220 dày		1.367.300								
122	Y giảm uPVC 168/90 mỏng		136.620								

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
24	Φ110x12.3mm		295.240								
25	Φ125x4.8mm		142.120								
26	Φ125x6.0mm		175.780								
27	Φ125x7.4mm		214.390								
28	Φ125x11.4mm		317.240								
29	Φ140x6.7mm		220.000								
30	Φ140x8.3mm		269.170								
31	Φ140x10.3mm		328.020								
32	Φ140x15.7mm		479.050								
33	Φ160x7.7mm		288.420								
34	Φ160x9.5mm		351.340								
35	Φ180x8.6mm		362.560								
36	Φ180x10.7mm		444.400								
37	Φ200x9.6mm		449.130								
38	Φ200x11.9mm		548.240								
39	Φ200x18.2mm		808.940								
40	Φ225x10.8mm		567.600								
41	Φ225x13.4mm		691.680								
42	Φ250x11.9mm		694.650								
43	Φ250x14.8mm		852.280								
44	Φ250x22.7mm		1.259.280								
45	Φ280x10.7mm		707.300								
46	Φ280x13.4mm		876.810								
47	Φ280x16.6mm		1.065.020								
48	Φ280x25.4mm		1.578.720								
49	Φ280x31.3mm		1.826.880								
50	Φ315x7.7mm		553.080								
51	Φ315x12.1mm		898.590								
52	Φ315x15.0mm		1.101.870								
53	Φ315x18.7mm		1.355.860								
54	Φ315x28.6mm		1.998.370								
55	Φ355x16.9mm		1.398.980								
56	Φ355x21.1mm		1.725.460								
57	Φ355x26.1mm		2.098.800								
58	Φ400x19.1mm		1.783.870								
59	Φ400x23.7mm		2.180.860								

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	96	Y hàn HDPE 400 (45°)		6.455.570								
	97	Y hàn HDPE 450 (45°)		8.563.500								
	98	Y hàn HDPE 500 (45°)		11.415.910								
	99	Y hàn HDPE 560 (45°)		15.689.850								
	100	Tê hàn HDPE 280		1.766.160								
	101	Tê hàn HDPE 315		2.624.160								
	102	Tê hàn HDPE 355		3.723.390								
	103	Tê hàn HDPE 400		4.844.950								
	104	Tê hàn HDPE 450		6.334.020								
	105	Tê hàn HDPE 500		8.390.690								
	106	Tê hàn HDPE 560		10.397.640								
	107	Co hàn HDPE 355 (45°)		2.638.900								
	108	Co hàn HDPE 400 (45°)		3.401.090								
	109	Co hàn HDPE 450 (45°)		4.394.060								
	110	Co hàn HDPE 500 (45°)		5.857.060								
	111	Co hàn HDPE 560 (45°)		7.566.350								
	112	Co hàn HDPE 630 (45°)		10.317.230								
	113	Co hàn HDPE 90 (11.25°)		65.230								
	114	Co hàn HDPE 110 (11.25°)		132.220								
	115	Co hàn HDPE 125 (11.25°)		171.490								
	116	Y hàn HDPE 355 (60°)		4.888.730								
	117	Y hàn HDPE 400 (60°)		6.455.570								
	118	Y hàn HDPE 450 (60°)		8.563.500								
	119	Y hàn HDPE 500 (60°)		11.415.910								
	120	Tứ thông hàn HDPE 400		6.584.930								
	121	Tứ thông hàn HDPE 450		8.537.100								
	122	Tứ thông hàn HDPE 500		11.625.130								
	123	Tứ thông hàn HDPE 560		14.129.060								
	124	Tứ thông hàn HDPE 630		16.834.950								
	C	Sản phẩm thứ III (PPR)										
		Ống nhựa PPR										
	1	Φ20x1.9mm	Mét	19.030								
	2	Φ20x4.1mm		32.010								
	3	Φ25x2.8mm		41.800								
	4	Φ25x5.1mm		53.020								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
41	Co giảm PPR 32/20		13.500								Giá đã có VAT
42	Co giảm PPR 32/25		14.400								
43	Tê PPR 32		17.300								
44	Tê PPR 40		27.000								
45	Tê PPR 50		53.000								
46	Tê giảm PPR 25/20		10.500								
47	Tê giảm PPR 32/20		18.500								
48	Tê giảm PPR 32/25		18.500								
Công ty CP Nhựa Thiểu niên Tiên Phong phía Nam Địa chỉ : Khu Công nghiệp Đồng An II, phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương- Điện thoại: 0650,3,586,544											
Ống nhựa Tiên Phong uPVC		mét									
	PVC :BS DK 21- d 1,2 li		4.950								
	PVC :BS DK 27- d 1,4 li		7.370								
	PVC :BS DK 27- d 1,8 li		9.625								
	PVC :BS DK 34- d 2 li		13.420								
	PVC :BS DK 49- d 2,4 li		23.430								
	PVC :BS DK 60- d 2 li		24.750								
	PVC :BS DK 90- d 2,9 li		53.460								
	PVC :BS DK 114- d 3,2 li		75.240								
	PVC :BS DK 168- d 4,3 li		148.390								
	PN5		233.800								
	PN5		559.500								
	PN5		928.800								
Ống nhựa Tiên Phong HDPE											
	HDPE : DK 20- d 2 li, PN16	8.500									
	HDPE : DK 25- d 2 li, PN12,5	10.800									
Ống nhựa Tiên Phong PPR											
	PPR : DK 20- d 3,4 li, PN20	28.900									
	PPR : DK 25- d 4,2 li, PN20	50.700									
	PPR : DK 32- d 5,4 li, PN20	74.600									
	PN20	34.700									
	PN20	60.800									
	PN20	89.500									

Giá đã có VAT



STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN. Địa chỉ: 30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.35591339-5590711 Fax: 08.35590711.											
HỆ THỐNG BÁO CHÁY ĐỊA CHỈ NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng											
	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	29.040.000								
1											
2	Đầu báo nhiệt địa chỉ		660.000								
3	Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly		792.000								
4	Đầu báo khói địa chỉ		660.000								
5	Đầu báo khói địa chỉ có cách ly		792.000								
6	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ		792.000								
7	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly		924.000								
8	Nút nhấn khẩn địa chỉ		825.000								
9	Đầu báo gas địa chỉ		1.254.000								
10	Còi địa chỉ		858.000								
11	Còi địa chỉ có cách ly		990.000								
12	Còi và đèn địa chỉ		1.188.000								
13	Còi và đèn địa chỉ có cách ly		1.320.000								
14	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo		792.000								
15	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo có cách ly		924.000								
HỆ THỐNG BÁO CHÁY THƯỜNG NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng											
1	Trung tâm báo cháy 16 vùng	Cái	8.646.000								
2	Bộ hiển thị và điều khiển phụ		7.590.000								
3	Board Rờ le cho MAG 8 plus		1.452.000								
4	Đầu báo nhiệt cố định		280.500								
5	Đầu báo nhiệt gia tăng		280.500								
6	Đầu báo khói		346.500								
7	Đầu báo khói nhiệt kết hợp		462.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
8	Nút nhấn khẩn		250.800								Đơn giá chưa thuế/cái
9	Đèn báo phòng		122.100								
10	Còi báo cháy có đèn chớp		244.200								
11	Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm		858.000								
12	Còi báo cháy		468.600								
13	Đầu báo tia chiếu Beam 50m		13.134.000								
14	Đầu báo tia chiếu Beam 100m		16.368.000								
KIM THU SÉT bảo hành 12 tháng											
1	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	Cây	16.200.000								Đơn giá chưa thuế/cây
2	Kim thu sét ESE NLP1100-30bán kính bảo vệ 71m		18.000.000								
3	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m		18.840.000								
4	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m		22.920.000								
CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG BA VŨ											
Quốc lộ 54, ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè, Trà Vinh; Điện thoại: 0294 223 4333 - 0120 454 7594 - 0939 951 717											
	Xi măng Hà Tiên PC 40	Bao/50kg						89.000	89.000		
	Sắt Ø6 miền Nam	Kg						16.500	16.500		
	Sắt Ø8 miền Nam	Kg						16.450	16.450		
	Sắt Ø10 dài 11,7m	Cây						115.000	115.000		
	Sắt Ø12 dài 11,7m							166.000	166.000		
	Sắt Ø14 dài 11,7m							245.000	245.000		
	Sắt Ø16 dài 11,7m							311.000	311.000		
	Sắt Ø18 dài 11,7m							395.000	395.000		
	Sắt Ø20 dài 11,7m							469.000	469.000		
	Sắt Ø22 dài 11,7m							562.000	562.000		
	Sắt Ø25 dài 11,7m							691.000	691.000		
	Dây kẽm buột	Kg						23.000	23.000		
	Cát lấp	M3						165.000	165.000		
	Cát xây tô Tân Châu							390.000	390.000		

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Đá 4x6 Tân Uyên							430.000	430.000		
	Đá 1x2 Tân Uyên							515.000	515.000		
	Đá dăm loại 1 Tân Uyên							395.000	395.000		
	Đá dăm loại 2 Tân Uyên							370.000	370.000		
	Đá mi sàn Tân Uyên							540.000	540.000		
	Đá 1x1							565.000	565.000		
	Gạch thẻ đất nung KT 4x8x18	Viên						1.150	1.150		
	Gạch ống đất nung KT 8x8x18							1.300	1.300		
	Gạch thẻ không nung KT 4x8x18							1.600	1.600		
	Gạch ống không nung KT 8x8x18							1.700	1.700		
	9x19x39							9.500	9.500		
	Gạch Block 200 KT 9x19x39							16.500	16.500		
	Ngói đất nung 22 viên/m2							13.500	13.500		
	Ngói úp nóc							29.000	29.000		
	60x160x12,5. Trọng lượng (kg/v)	Viên						8.500	8.500		
	Gạch vỉa hè 300x300x40 màu mãi	M2						115.000	115.000		
	Lam bê tông đúc sẵn 380x600							125.000	125.000		
	Gạch lót nền ceramic 300x300							110.000	110.000		
	Gạch lót nền ceramic 400x400							135.000	135.000		
	Gạch lót nền ceramic 500x500							135.000	135.000		
	Gạch lót nền ceramic 600x600							175.000	175.000		
	Gạch lót nền ceramic 800x800							215.000	215.000		
	200x400							295.000	295.000		
	250x400							145.000	145.000		
	300x450							135.000	135.000		
	300x600							145.000	145.000		
	100x200							210.000	210.000		
	Gạch ốp tường đất nung 7x20	Viên						180.000	180.000		
	Gạch ốp tường gốm lam 7x20	Viên						3.100	3.100		
	Gạch lót nền granite 300x300	M2						2.700	2.700		
	Gạch lót nền granite 400x400							240.000	240.000		
								185.000	185.000		

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Gạch lót nền granite 500x500							225.000	225.000		
	Gạch lót nền granite 600x600							290.000	290.000		
	Gạch lót nền granite 800x800							390.000	390.000		
	Gạch ốp tường granite 100x200	Viên						245.000	245.000		
	Sơn Dulux màu nội thất	Thùng/18L						2.300.000	2.300.000		
	Sơn Dulux màu ngoại thất							3.750.000	3.750.000		
	Sơn Dulux lót nội thất							2.210.000	2.210.000		
	Sơn Dulux lót ngoại thất							3.600.000	3.600.000		
	Bột Dulux nội thất	Bao 40 kg						610.000	610.000		
	Bột Dulux ngoại thất	Bao 40 kg						610.000	610.000		
	Xí bột Caesar 1 khối	Bộ						6.500.000	6.500.000		
	Xí bột Caesar 2 khối							3.100.000	3.100.000		
	Xí xôm đất trắng men							450.000	450.000		
	Chậu tiểu nam Caesar							4.100.000	4.100.000		
	Vòi xịt xí Caesar							450.000	450.000		
	Vòi rửa lavabo Caesar							1.450.000	1.450.000		
	Chậu rửa Caesar							1.950.000	1.950.000		
	Chân chậu rửa lavabo Caesar	Cái						1.600.000	1.600.000		
	Vòi sen tắm Caesar	Bộ						4.410.000	4.410.000		
	Bồn inox 1.000 lít Sơn Hà	Cái						4.770.000	4.770.000		
	Bồn inox 1.500 lít Sơn Hà							6.775.000	6.775.000		
	Bồn inox 2.000 lít Sơn Hà							8.500.000	8.500.000		
	Bồn bể tự hoại 2.000 lít Sơn Hà							13.500.000	13.500.000		
	Chậu rửa chén inox 1 ngăn	Bộ						2.850.000	2.850.000		
	Chậu rửa chén inox 2 ngăn							3.550.000	3.550.000		
	Chậu rửa chén bằng đá 1 ngăn							3.500.000	3.500.000		
	Chậu rửa chén bằng đá 2 ngăn							4.300.000	4.300.000		
	Vách ngăn vệ sinh compact + phụ kiện	M2						1.750.000	1.750.000		
	Cửa sổ nhôm hệ 700 kính 5ly, có khuôn bao nhôm							1.250.000	1.250.000		
	Cửa sổ nhôm sơn tĩnh điện hệ 700 có khuôn bao nhôm							1.550.000	1.550.000		
	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly							1.450.000	1.450.000		

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly sơn tĩnh điện							1.750.000	1.750.000		
	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly							1.600.000	1.600.000		
	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly sơn tĩnh điện							1.900.000	1.900.000		
	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly							2.050.000	2.050.000		
	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly sơn tĩnh điện							2.350.000	2.350.000		
	Khung bao inox cửa sổ phi 14							1.300.000	1.300.000		
	Cửa sổ kính cường lực dày 10 bản lề sàn							1.650.000	1.650.000		
	Cửa sổ kính cường lực dày 12 bản lề sàn							1.900.000	1.900.000		
	Cửa đi sắt kính, thép hộp 30x60							1.400.000	1.400.000		
	Cửa sổ sắt kính, thép hộp 30x60							1.350.000	1.350.000		
	Cửa sắt công hàng rào							1.700.000	1.700.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 30x30x1.2	Cây						175.000	175.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 30x30x1.4							193.000	193.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 30x60x1.0							210.000	210.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 30x60x1.2							230.000	230.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 30x60x1.4							250.000	250.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 40x80x1.0							271.000	271.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 40x80x1.2							292.000	292.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 40x80x1.4							330.000	330.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 40x80x1.8							405.000	405.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 50x100x1.2							355.000	355.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 50x100x1.4							410.000	410.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 50x100x1.8							495.000	495.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 60x120x1.8							595.000	595.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 60x120x2.0							670.000	670.000		
	Tol sống vuông mạ màu 0.4 mm	M2						110.000	110.000		
	Tol sống vuông mạ màu 0.42 mm							125.000	125.000		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	9	Cửa đi chính 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m		3.826.160	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	Đơn giá chưa thuế/m2
	10	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 1,6m*2,2m		2.662.181	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	
	11	Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m		3.740.733	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHÚ THÀNH												
Địa chỉ: số 02 Phan đình Phùng, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh; Điện thoại: 0294,3867667												
	Bê tông bền sulfat độ sụt 10 + 2											Giá đã bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển, bơm xả đến chân công trình
		C15 - R28	M3				2.416.000					
		C20 - R28					2.461.000					
		C25 - R28					2.536.000					
		C30 - R28					2.596.000					
		C35 - R28					2.646.000					
		C40 - R28					2.696.000					
		C45 - R28					2.746.000					
		C50 - R28					2.796.000					
CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC												
	1	Giấy nhám to	Tờ	1.000								
	2	Giấy nhám nhuyễn	Tờ	1.000								
	3	Vôi cục	Kg	3.500								
	4	Đinh	Kg	18.000								
	5	Kẽm buộc	Kg	19.000								
	6	Kẽm gai	Kg	18.000								
	7	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	20.000								
	8	Ty 6 ly	Cây	2.400								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	9	Ty 4 ly	Cây	2.000								Giá đã có VAT
	11	Ty bắt thạch cao	Cây	7.000								
	12	Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	25.000								
	13	Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	16.000								
	14	Bột đá	Kg	2.000								
	15	A dạc	Kg	8.000								

